

— Sách, báo, văn hóa phẩm ra nước ngoài.

— Phim điện ảnh.

— Quyết định giá hợp đồng biểu diễn nghệ thuật với nước ngoài.

— Quyết định giá dạy nhạc cho người nước ngoài ở Việt Nam.

Đối với các loại sách, báo, do địa phương xuất bản và vé xem phim, xem biểu diễn nghệ thuật, giá vé xem triển lãm, vé vào các công viên văn hóa, bảo tàng... do địa phương quản lý thì do Ủy ban Nhân dân tỉnh quyết định giá dựa trên cơ sở giá chuẩn hoặc khung giá do Bộ văn hóa quyết định.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh nếu phát sinh sản phẩm mới hoặc cần thay đổi quyền quyết định giá liên bộ sẽ tiếp tục bổ sung.

K.T. Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước

K.T. Bộ trưởng Bộ Văn hóa

Phó chủ nhiệm

Thứ trưởng

TRẦN XUÂN GIÁ

VŨ KHẮC LIÊN

ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC —
BỘ XÂY DỰNG

THÔNG TƯ liên bộ Ủy ban Vật giá Nhà nước — Bộ Xây dựng số 1 - VGNN — XD/TT ngày 1-4-1985 quy định danh mục sản phẩm và dịch vụ do Ủy ban Vật giá Nhà nước được Hội đồng Bộ trưởng ủy quyền quyết định giá và Bộ Xây dựng quyết định giá.

Căn cứ nghị định số 33-HĐBT ngày 27-2-1984 của Hội đồng Bộ trưởng ban

hành Điều lệ quản lý giá; nay liên bộ quy định danh mục sản phẩm và dịch vụ do Ủy ban Vật giá Nhà nước và Bộ Xây dựng quyết định giá như sau:

I. DANH MỤC SẢN PHẨM DO BỘ XÂY DỰNG LẬP PHƯƠNG ÁN GIÁ TRÌNH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG QUYẾT ĐỊNH GIÁ

1. Giá vật tư:

— Thạch cao.

— Xi măng bao P300 (theo phương pháp thử 140—64) tương đương với P400 (theo phương pháp thử cứng).

— Gạch đặc 220 × 105 × 60mm mác 75—99 kg/cm².

— Ngói máy 22 v/m² (loại A).

— Đá hộc (loại đá vôi), sỏi xô, cát vàng khu vực sản xuất tập trung.

2. Giá thiết bị toàn bộ:

Các công trình sản xuất trong nước và nhập khẩu do Hội đồng Bộ trưởng phê duyệt tổng dự toán và quyết toán.

3. Giá cho thuê nhà ở (giá chuẩn).

4. Chiết khấu lưu thông vật tư thương nghiệp toàn ngành.

5. Giá bán lẻ: xi măng bao P300; gạch đặc (220×105×60)mm mác 75—99 kg/cm²; ngói máy 22 v/m² (loại A).

II. DANH MỤC SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ DO ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC QUYẾT ĐỊNH GIÁ

1. Cụ thể hóa giá:

a) Căn cứ vào giá bán buôn vật tư chuẩn của Hội đồng Bộ trưởng đề quyết

định giá bán theo khu vực những sản phẩm sau đây:

- Thạch cao.
- Xi măng bao P300.
- Gạch đặc (220 × 105 × 60) mm mác 75—99 kg/cm², 100—124 kg/cm².
- Ngói máy 22 v/m² (loại A).
- Đá hộc (loại đá vôi), sỏi xô, cát vàng, khu vực sản xuất tập trung.

b) Căn cứ vào chiết khấu lưu thông vật tư thương nghiệp toàn ngành của Hội đồng Bộ trưởng để quyết định chiết khấu lưu thông vật tư thương nghiệp cho các sản phẩm (xi măng bao P 300).

c) Căn cứ vào giá bán lẻ chuẩn của Hội đồng Bộ trưởng để quyết định giá bán lẻ theo khu vực, theo đối tượng... những sản phẩm sau đây:

- Xi măng bao P 300.
- Gạch đặc (220 × 105 × 60) mm mác 75—99 kg/cm², 100—124 kg/cm².
- Ngói máy 22 v/m² (loại A).

2. Quyết định giá bán buôn xí nghiệp, giá bán buôn công nghiệp những sản phẩm Hội đồng Bộ trưởng đã quyết định giá bán buôn vật tư và những sản phẩm Ủy ban Vật giá Nhà nước cụ thể hóa giá tại điểm (a) trên đây, cụ thể là:

- Thạch cao.
- Xi măng bao P300.
- Gạch đặc (220 × 105 × 60) mm mác 75—99 kg/cm², 100—124 kg/cm².
- Ngói máy 22 v/m² (loại A).
- Đá hộc (loại đá vôi), cát vàng, sỏi xô khu vực sản xuất tập trung.

3. Quyết định giá bán buôn xí nghiệp, giá bán buôn công nghiệp và giá bán buôn vật tư:

a) Các loại vật tư:

- Gạch chịu lửa, chịu axit.

- Gạch lát nhà bằng xi măng cát (200 × 200 × 18) mm (loại gạch lát trơn màu; gạch lát hoa 2 — 3 màu).

- Tấm lợp phibrô xi măng.

- Cấu kiện bằng bê tông đúc sẵn và bằng sắt thép (mặt hàng chuẩn).

b) Các loại máy móc thiết bị:

- Máy sản xuất gạch, ngói.
- Máy khoan đá, máy cưa đá.
- Cần cầu thiếu nhi T 100.
- Xe máy thi công.
- Máy trộn bê tông.
- Sà lan xây dựng.

— Các sản phẩm cơ khí là cấu kiện có giá trị từ 500 ngàn đồng trở lên.

4. Quyết định giá chuẩn hoặc khung giá cho thuê nhà làm việc và sản xuất kinh doanh.

5. Quyết định giá cho người nước ngoài thuê nhà, thuê đất, giá bán vật tư và dịch vụ cho các công trình xây dựng của người nước ngoài và cho các công trình liên doanh giữa nước ta và nước ngoài.

III. DANH MỤC SẢN PHẨM VÀ DỊCH VỤ DO BỘ XÂY DỰNG QUYẾT ĐỊNH GIÁ

1. Cụ thể hóa giá:

a) Căn cứ vào giá chuẩn của Hội đồng Bộ trưởng, và Ủy ban Vật giá Nhà nước để quyết định giá bán cho những sản phẩm sau đây:

- Xi măng P 200, P400, P500.
- Gạch đặc (220 × 105 × 50) mm mác 50, 125, 150.
- Ngói 22 v/m² (loại B).
- Gạch lát nhà bằng xi măng cát (200 × 200 × 18) mm (loại gạch lát trơn trắng, gạch lát hoa 4 màu trở lên).

— Cấu kiện bằng bê tông đúc sẵn, bằng sắt thép ngoài những mặt hàng chuẩn do Ủy ban Vật giá Nhà nước quyết định giá.

b) Căn cứ vào giá chuẩn hoặc khung giá cho thuê nhà làm việc và sản xuất kinh doanh của Ủy ban Vật giá Nhà nước để quyết định giá cho thuê nhà sản xuất và kinh doanh theo cấp loại, theo đối tượng...

c) Căn cứ vào chiết khấu lưu thông vật tư thương nghiệp toàn ngành của Hội đồng Bộ trưởng để quyết định chiết khấu lưu thông vật tư, thương nghiệp sản phẩm cụ thể trong ngành (ngoài xi măng bao P300).

2. Quyết định giá bán buôn xi nghiệp, giá bán buôn công nghiệp, giá bán buôn vật tư và giá bán lẻ (nếu có) những sản phẩm thuộc các cơ sở trực thuộc Bộ sản xuất, kinh doanh (bao gồm các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng và các tổ chức xây lắp được giao kế hoạch sản xuất, tiêu thụ trong ngành). Cụ thể là:

a) Các loại vật tư:

— Xi măng rời (P 200, P 300, P 400, P 500).

— Clanh ke.

— Gạch rỗng.

— Gạch không nung.

— Gạch lá nem, lá dừa.

— Gạch silicat, gạch block, gạch đá ong, gạch men sứ (kể cả sản phẩm xuất khẩu).

— Gạch trang trí.

— Ngói 13 v/m², ngói 15 v/m².

— Ngói bò 36, ngói bò 45.

— Kính trắng, kính màu (kể cả kính màu xuất khẩu).

— Sứ vệ sinh.

— Ống sành, phụ tùng ống sành.

— Má phanh ô tô, cát tông mi-ăng, bột bảo ôn.

— Ván tường ép.

— Đá dăm (loại đá vôi) khu vực sản xuất tập trung.

— Đá hộc, đá dăm (Loại đá vôi cứng đá granit cứng) thuộc khu vực không sản xuất tập trung.

— Đá hoa xuất khẩu.

— Đá lấp ghép, đá chấp ghép.

— Vôi.

— Mặt bàn grani-tô.

— Sản phẩm đồ mộc; khuôn cửa, cánh cửa, dầm trần.

— Cao lanh lọc, cao lanh thô.

b) Các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng:

— Xe goòng lật.

— Tủ điện.

— Phụ tùng cho sản xuất xi măng (bao gồm cả bi).

— Phụ tùng máy sản xuất vật liệu xây dựng.

— Cốp pha và ván khuôn thép.

— Tiều ngũ kim.

— Xe cải tiến.

— Cửa kim loại.

— Giường, tủ y tế.

— Đồng hồ đo nước.

— Phụ kiện sứ vệ sinh.

— Ke, khóa, chốt, bản lề.

— Tê, van, cút, ống nước.

— Sản phẩm sản xuất thử, sản phẩm mới sản xuất quy trình sản xuất chưa ổn định không có trong chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh của Nhà nước giao.

Đối với sản phẩm và dịch vụ do Hội đồng Bộ trưởng hoặc Hội đồng Bộ trưởng ủy

09663781

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

quyền cho Ủy ban Vật giá Nhà nước cụ thể hóa giá và quyết định giá nêu trong mục I và mục II thông tư này mà các Bộ, các tỉnh có sản xuất đề tiêu dùng trong Bộ (hoặc tỉnh) thì Bộ (hoặc tỉnh) căn cứ vào giá của Hội đồng Bộ trưởng và Ủy ban Vật giá Nhà nước để quyết định giá bán trong ngành (hoặc tỉnh) sau khi trao đổi và thống nhất với Ủy ban Vật giá Nhà nước và Bộ Xây dựng (nếu là sản phẩm mang tính chuyên ngành). Trường hợp bán ra ngoài thì do Ủy ban Vật giá Nhà nước quyết định giá.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh nếu phát sinh sản phẩm mới hoặc cần thay đổi quyền quyết định giá liên bộ sẽ tiếp tục bổ sung.

K. T. Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước	K. T. Bộ trưởng Bộ Xây dựng
---	--------------------------------

Phó chủ nhiệm TRẦN XUÂN GIÁ	Thứ trưởng NGUYỄN VĂN THU
--------------------------------	------------------------------

**ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC —
TỔNG CỤC HÓA CHẤT**

THÔNG TƯ liên bộ Ủy ban Vật giá Nhà nước — Tổng cục Hóa chất số 5-VGNN-HC/TT ngày 3-4-1985 quy định danh mục các loại hóa chất và sản phẩm do Ủy ban Vật giá Nhà nước được Hội đồng Bộ trưởng ủy quyền quyết định giá và Tổng cục Hóa chất quyết định giá

Căn cứ nghị định số 33-HĐBT ngày 27-2-1984 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành

Điều lệ quản lý giá, nay liên bộ quy định danh mục các mặt hàng hóa chất chủ yếu và sản phẩm khác do Ủy ban Vật giá Nhà nước và Tổng cục Hóa chất quyết định giá như sau

I. DANH MỤC CÁC LOẠI HÓA CHẤT VÀ SẢN PHẨM DO ỦY BAN VẬT GIÁ NHÀ NƯỚC QUYẾT ĐỊNH GIÁ

1. Các loại hóa chất

- Axít cò lo hy đờ rích
- Cờ lo khí
- Cờ lo lỏng
- P. V. C.
- A môn cờ lo rua
- Na tri si li cát
- Mô nô cờ lo rua ben zen
- Na tri tờ ri pô li phốt phát
- Na tri sun phát
- Na tri bi sun phít
- Na tri fờ lo si li cát
- Na tri các bô nát
- Phèn đơn
- Phèn kép
- Đất đèn
- A xê ty len
- A mô ni ác
- Ôxy
- Ni tơ lỏng
- Ni tơ khí
- Bạc ni tơ rít
- Bạc sun phát
- Ma nhê các bô nát
- Mê nhê sun phát
- Ba ri cờ lo rua
- Ba ri sun phát
- Bột tan
- Bột màu
- Bột gờ ra phít

09663781